

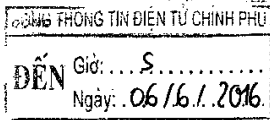
THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 985^a/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 01 tháng 6 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý chất lượng không khí đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025



THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 166/QĐ-TTg ngày 21 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý chất lượng không khí đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025 (sau đây gọi tắt là Kế hoạch) với các nội dung chủ yếu sau:

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu tổng quát

Tăng cường công tác quản lý chất lượng không khí thông qua kiểm soát nguồn phát sinh khí thải và giám sát chất lượng không khí xung quanh nhằm cải thiện chất lượng môi trường không khí và bảo đảm sức khỏe cộng đồng.

b) Mục tiêu cụ thể

- Kiểm soát tốt các nguồn khí thải, tập trung vào nguồn khí thải công nghiệp, năng lượng lớn (tại Phụ lục của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu) và giao thông, đến năm 2020 đảm bảo:

+ 80% các cơ sở sản xuất thép, hóa chất và phân bón hóa học xử lý bụi và các khí thải SO_2 , NO_x , CO đạt Quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

+ 90% cơ sở sản xuất nhiệt điện, 80% cơ sở sản xuất xi măng, 70% cơ sở sản xuất thép, hóa chất và phân bón hóa học đầu tư lắp đặt thiết bị quan trắc khí thải tự động liên tục với các thông số theo Quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

+ Kiểm kê khí thải cho 90% cơ sở sản xuất nhiệt điện, 80% cơ sở sản xuất xi măng, 70% cơ sở sản xuất thép, hóa chất và phân bón hóa học;

+ Triển khai các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm bụi PM_{10} và $PM_{2.5}$ tại các nguồn thải chính (tập trung vào nguồn công nghiệp, năng lượng, giao thông và xây dựng);

+ Hoàn thành thực hiện Quyết định số 909/QĐ-TTg ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Kiểm soát khí thải xe mô tô, xe gắn máy tham gia giao thông tại các tỉnh, thành phố”; Quyết định số 49/2011/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải đối với xe ô tô, xe mô tô 2 bánh sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới.

- Xác định hiện trạng ô nhiễm bụi PM_{10} và $PM_{2.5}$ tại các đô thị đặc biệt và đô thị trực thuộc trung ương.

- Tăng cường năng lực quốc gia về kiểm soát khí nhà kính, góp phần thực hiện cam kết quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính của Việt Nam.

- Tăng cường công tác giám sát chất lượng không khí xung quanh thông qua việc tăng số lượng trạm quan trắc không khí xung quanh tự động liên tục tại các đô thị so với năm 2015 theo đúng quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia; giám sát thường xuyên các thông số theo Quy chuẩn kỹ thuật môi trường và thông số VOCs, HC.

2. Quan điểm chỉ đạo

a) Quản lý chất lượng không khí phải phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của Việt Nam để đảm bảo tính hiệu quả, lấy phòng ngừa ô nhiễm là chính, kết hợp với xử lý, khắc phục ô nhiễm, từng bước cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường không khí xung quanh.

b) Quản lý chất lượng không khí phải dựa trên phân tích chi phí lợi ích, được tiến hành thường xuyên, có trọng tâm, trọng điểm và lộ trình quản lý phù hợp với điều kiện của Việt Nam.

c) Quản lý chất lượng không khí là trách nhiệm của chủ các nguồn phát thải và các cơ quan quản lý Nhà nước với sự giám sát của nhân dân.

3. Nhiệm vụ và giải pháp

a) Hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật về quản lý chất lượng không khí

- Xây dựng và ban hành Nghị định của Chính phủ quy định về kiểm soát ô nhiễm môi trường nước, đất và không khí.

- Ban hành quy định pháp luật và hướng dẫn về xây dựng và thực hiện Kế hoạch quản lý chất lượng không khí của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Rà soát, bổ sung, sửa đổi và xây dựng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường, tiêu chuẩn quốc gia liên quan đến quản lý chất lượng không khí, các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải, mức phát thải khí nhà kính cho các ngành sản xuất.

- Xây dựng, ban hành quy định pháp luật và hướng dẫn về kiểm kê khí thải công nghiệp; quản lý, vận hành các công trình, thiết bị xử lý khí thải; quan trắc khí thải công nghiệp tự động, liên tục; cấp phép xả thải khí thải và xây dựng cơ sở dữ liệu về các nguồn khí thải công nghiệp lớn theo quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 38/2015/NĐ-CP.

- Giai đoạn 2019 - 2020, rà soát, sửa đổi bổ sung quy định pháp luật về lắp đặt thiết bị quan trắc khí thải công nghiệp tự động liên tục; đăng ký, kiểm kê khí thải công nghiệp đối với các nguồn khí thải tại các cơ sở có quy mô vừa và nhỏ.

- Xây dựng, ban hành các quy định pháp luật, hướng dẫn về đánh giá, xác định và kiểm soát nguồn thải bụi PM10 và PM2.5.

- Xây dựng, ban hành cơ chế, chính sách pháp luật nhằm khuyến khích các cơ sở sản xuất sử dụng nhiên liệu sạch, đổi mới công nghệ, áp dụng sản xuất sạch hơn để giảm phát thải khí thải.

- Xây dựng, thực hiện cơ chế, chính sách nhằm phát triển ngành nghề truyền thống ít gây ô nhiễm không khí tại các làng nghề; chuyển đổi sản xuất đối với các làng nghề gây ô nhiễm không khí.

- Rà soát, sửa đổi và bổ sung các quy định pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường trong hoạt động xây dựng.

- Xây dựng các quy định pháp luật về sử dụng nguồn thu từ Thuế Bảo vệ môi trường với các loại nhiên liệu đốt để phục vụ cho hoạt động quản lý chất lượng không khí.

- Xây dựng quy định pháp luật và hướng dẫn về phòng ngừa, ứng phó và khắc phục tình trạng ô nhiễm không khí.

- Xây dựng và ban hành quy định pháp luật, hướng dẫn về áp dụng các biện pháp kỹ thuật tốt nhất hiện có (BAT) và kinh nghiệm quản lý môi trường tốt nhất (BEP) nhằm giảm thiểu phát sinh khí thải, khí nhà kính.

- Xây dựng và ban hành lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ đang lưu hành.

- Xây dựng và ban hành cơ chế, chính sách quản lý, phát triển phương tiện giao thông cơ giới lắp động cơ điện.

b) Kiện toàn tổ chức, nâng cao năng lực về quản lý chất lượng không khí

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung chức năng nhiệm vụ của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất lượng không khí; chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương trong việc xây dựng và thực hiện Kế hoạch quản lý chất lượng không khí.

- Hoàn thiện các quy định về chức năng, nhiệm vụ quản lý chất lượng không khí của cơ quan quản lý môi trường thuộc các Bộ, ngành và địa phương.

c) Phòng ngừa, giảm thiểu phát thải khí thải

- Tiếp tục triển khai có hiệu quả Đề án “Phát triển nhiên liệu sinh học đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2025” được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 177/2007/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2007, tập trung vào nhiệm vụ tuyên truyền, phổ biến kiến thức về nhiên liệu sinh học và đẩy mạnh việc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật đáp ứng sử dụng nhiên liệu sinh học.

- Tập trung kiểm soát bụi trong quá trình thi công, vận chuyển nguyên vật liệu, chất thải tại các công trường xây dựng.

- Đầu tư, thực hiện đổi mới công nghệ, quy trình sản xuất, thiết bị sản xuất tại các cơ sở sản xuất công nghiệp nhằm hạn chế phát sinh khí thải.

- Tăng cường áp dụng sản xuất sạch hơn, hệ thống chứng nhận theo TCVN ISO 14001, thực hiện kiểm toán khí thải từ quá trình sản xuất.

- Tiếp tục đầu tư xây dựng, lắp đặt, vận hành các hệ thống thiết bị xử lý khí thải phát sinh từ các cơ sở công nghiệp, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Thực hiện việc kiểm kê khí thải công nghiệp (bao gồm cả việc kiểm kê bụi PM10 và PM2.5); lắp đặt và vận hành thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục cho các cơ sở công nghiệp có nguồn khí thải lớn theo danh mục tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 38/2015/NĐ-CP.

- Đầu tư, lắp đặt và vận hành hệ thống truyền số liệu quan trắc khí thải tự động liên tục từ cơ sở sản xuất theo danh mục tại Phụ lục Nghị định số 38/2015/NĐ-CP tới Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố có liên quan và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Tăng cường kiểm soát ô nhiễm không khí do các nguồn khí thải tại khu vực nông thôn, ưu tiên kiểm soát khí thải phát sinh từ các khu vực xử lý chất thải rắn nông thôn, làng nghề, cụm công nghiệp.

- Khuyến khích sử dụng khí nén tự nhiên làm nhiên liệu cho các phương tiện giao thông, tăng số lượng taxi và xe buýt sử dụng nhiên liệu từ khí nén tự nhiên.

- Tiếp tục triển khai các quy định của Quyết định số 49/2011/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về quy định lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải đối với xe ô tô, xe mô tô 2 bánh sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới; đề xuất lộ trình thắt chặt mức tiêu chuẩn khí thải đối với xe cơ giới đang lưu hành, xe cơ giới nhập khẩu đã qua sử dụng; xây dựng cơ chế chính sách quản lý phương tiện giao thông cơ giới lắp động cơ điện.

- Từng bước thực hiện Đề án “Kiểm soát khí thải xe mô tô, xe gắn máy tham gia giao thông tại các tỉnh, thành phố” được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 909/QĐ-TTg ngày 17 tháng 6 năm 2010, chú trọng vào kiểm soát khí thải xe mô tô, xe gắn máy tham gia giao thông tại các tỉnh, thành phố.

- Hoàn thiện, hiện đại hóa hệ thống quan trắc môi trường không khí xung quanh tự động, liên tục; thiết lập các điểm quan trắc môi trường không khí theo Quy hoạch tổng thể mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia và hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu về chất lượng môi trường không khí xung quanh ở các đô thị đặc biệt và đô thị loại I trở lên.

d) Hoàn thiện cơ chế tài chính, đa dạng hóa nguồn lực cho lĩnh vực quản lý chất lượng không khí

- Rà soát, bổ sung và hoàn thiện chính sách pháp luật về miễn giảm thuế nhập khẩu thiết bị xử lý khí thải và thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục.

- Tăng cường nguồn ngân sách cho các cơ quan quản lý nhà nước về các hoạt động đầu tư trang thiết bị quan trắc, thiết bị vận hành cơ sở dữ liệu, quản lý dữ liệu về khí thải.

- Ưu tiên nguồn vốn để tăng cường đầu tư lắp đặt bổ sung các trạm quan trắc tự động liên tục, bố trí các điểm quan trắc không khí xung quanh tại các đô thị đặc biệt, thành phố trực thuộc trung ương.

- Huy động các nguồn lực đầu tư ngoài vốn ngân sách nhà nước và các nguồn lực khác cho quản lý chất lượng không khí.

đ) Hợp tác quốc tế và nghiên cứu khoa học, công nghệ về quản lý chất lượng không khí

- Tăng cường nghiên cứu, học tập, trao đổi kinh nghiệm với các quốc gia và tổ chức quốc tế về xây dựng, ban hành các quy định pháp luật và tổ chức quản lý nhà nước về quản lý chất lượng không khí.

- Khuyến khích đầu tư cho nghiên cứu khoa học nhằm đổi mới, ứng dụng công nghệ tiên tiến, nâng cao năng suất và hiệu quả sử dụng nhiên liệu trong các ngành công nghiệp nhằm giảm thiểu phát sinh khí thải; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ về phòng ngừa, giảm thiểu, xử lý, quan trắc khí thải, sử dụng hiệu quả nhiên liệu.

- Đẩy mạnh nghiên cứu, xây dựng hệ số phát thải cho các nguồn khí thải phù hợp với điều kiện Việt Nam làm cơ sở cho việc thực hiện kiểm kê khí thải; nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn nhằm xác định sự đóng góp của các nguồn khí thải đối với bụi PM₁₀ và PM_{2.5} phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về chất lượng không khí.

- Nghiên cứu, xây dựng mô hình đánh giá sự lan truyền ô nhiễm không khí và dự báo chất lượng không khí; nghiên cứu phương pháp tính toán sức chịu tải của môi trường không khí làm cơ sở cho việc ban hành quy định cấp hạn ngạch phát thải khí thải công nghiệp.

- Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông vào việc giám sát chất lượng không khí xung quanh.

e) Thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường không khí

- Đẩy mạnh thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường không khí tại các công trường xây dựng, cơ sở công nghiệp, năng lượng, y tế và giao thông vận tải.

- Tăng cường công tác kiểm định khí thải đối với các phương tiện giao thông đường bộ, đảm bảo các phương tiện tham gia giao thông đáp ứng đầy đủ các yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

- Huy động sự tham gia của cộng đồng đối với việc giám sát khí thải phát sinh từ các cơ sở công nghiệp, năng lượng, giao thông, xây dựng và các nguồn khí thải khác.

g) Tuyên truyền, giáo dục và nâng cao năng lực, nhận thức về quản lý chất lượng không khí

- Công khai thông tin về chất lượng môi trường không khí xung quanh tại các đô thị đặc biệt, đô thị loại I trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Tập huấn, phổ biến thường xuyên các kiến thức về quản lý chất lượng không khí, các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường không khí cho cán bộ quản lý môi trường các ngành, các cấp và các chủ cơ sở sản xuất.

- Xây dựng và thực hiện các kế hoạch truyền thông, phổ biến thông tin cho cộng đồng về tác hại của ô nhiễm không khí và lợi ích của việc sử dụng các phương tiện công cộng đối với môi trường không khí.

4. Các chương trình, dự án ưu tiên

Danh mục các chương trình, nhiệm vụ ưu tiên thực hiện Kế hoạch ban hành kèm theo tại Phụ lục của Quyết định này.

5. Tổ chức thực hiện

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức thực hiện Kế hoạch này; xây dựng Nghị định quy định về kiểm soát ô nhiễm môi trường nước, đất và không khí, trình Chính phủ xem xét, ban hành trong Quý II năm 2017; chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng không khí; bổ sung, sửa đổi các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật môi trường liên quan đến kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí; xây dựng và ban hành quy định về đăng ký, kiểm kê nguồn khí thải công nghiệp, quy định về quan trắc khí thải công nghiệp tự động, liên tục.

b) Bộ Nội vụ phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường nghiên cứu, ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí của các bộ, ngành, các cấp.

c) Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các bộ liên quan tăng cường đảm bảo chất lượng nhiên liệu trong sản xuất, tổ chức thực hiện có hiệu quả Đề án “Phát triển nhiên liệu sinh học đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2025” được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 177/2007/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2007 và Quyết định số 53/2012/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2012 về việc ban hành lộ trình áp dụng tỷ lệ phối trộn nhiên liệu sinh học với nhiên liệu truyền thống dùng cho động cơ xăng và động cơ diesel của các phương tiện cơ giới đường bộ.

d) Bộ Giao thông vận tải tiếp tục tổ chức thực hiện các Đề án liên quan đã nêu tại điểm c khoản 3 Điều này; tăng cường kiểm soát các chất gây ô nhiễm trong khí thải từ các phương tiện giao thông; xây dựng, ban hành, tổ chức triển khai các văn bản quy phạm, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải đối với phương tiện giao thông cơ giới; xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành chính sách quản lý, phát triển phương tiện giao thông cơ giới lắp động cơ điện, cơ chế khuyến khích sử dụng khí tự nhiên làm nhiên liệu chạy xe trong các đô thị; phối hợp với Ủy ban nhân dân các thành phố, thị xã đầu tư phát triển giao thông công cộng trong các đô thị.

đ) Bộ Xây dựng bổ sung, sửa đổi và ban hành các quy định bảo vệ môi trường không khí trong hoạt động của ngành xây dựng, tập trung ngăn chặn ô nhiễm bụi.

e) Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các bộ liên quan hỗ trợ nghiên cứu khoa học công nghệ về kiểm soát chất lượng không khí; tăng cường quản lý, nâng cao chất lượng nhiên liệu; đầu tư nghiên cứu khoa học cho các hoạt động về quản lý chất lượng không khí; rà soát, xây dựng và công bố các tiêu chuẩn quốc gia về quản lý chất lượng không khí.

g) Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng chương trình đào tạo bậc cao học, đại học, cao đẳng ngành công nghệ - kỹ thuật môi trường, trong đó có nội dung quản lý chất lượng không khí.

h) Bộ Tài chính rà soát, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành quy định sử dụng nguồn thu từ thuế bảo vệ môi trường cho lĩnh vực quản lý chất lượng không khí; quy định miễn giảm thuế, hỗ trợ ưu đãi tài chính trong nhập khẩu phương tiện tiết kiệm nhiên liệu; cân đối, bố trí vốn từ ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác để thực hiện các nội dung của Kế hoạch này theo quy định của pháp luật về thuế, về ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

i) Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Bộ Tài chính cân đối, bố trí nguồn vốn từ ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác để thực hiện các nội dung của Kế hoạch này theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

k) Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường tăng cường phổ biến thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng về hiện trạng chất lượng môi trường không khí xung quanh, những tác động xấu đến sức khỏe, đặc biệt là tại các đô thị đặc biệt, đô thị loại 1 và những khu vực có chất lượng môi trường không khí thấp.

l) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tăng cường thực hiện công tác quản lý nhà nước về kiểm soát ô nhiễm không khí với hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc ngành, lĩnh vực do Bộ quản lý.

m) Bộ Y tế thực hiện việc quan trắc các tác động đối với môi trường không khí từ hoạt động của ngành y tế; thực hiện các chương trình, dự án nghiên cứu ảnh hưởng ô nhiễm không khí tới sức khỏe; tăng cường kiểm soát ô nhiễm từ các lò đốt chất thải y tế.

n) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ liên quan xây dựng và thực hiện Kế hoạch quản lý chất lượng không khí tại địa phương; tăng cường kiểm tra, thanh tra việc tuân thủ quy định pháp luật về bảo vệ môi trường các cơ sở phát sinh khí thải; nâng cao năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường không khí; xây dựng hạ tầng kết nối phục vụ cho việc truyền dữ liệu về khí thải công nghiệp từ các cơ sở có lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

o) Các Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo, kiểm tra đôn đốc việc triển khai Kế hoạch này; định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ, đề án được giao chủ trì, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

p) Các cơ sở sản xuất tuân thủ nghiêm các quy định pháp luật về kiểm soát ô nhiễm không khí từ hoạt động sản xuất; chủ động thực hiện nâng cao năng lực, cải tiến đổi mới quy trình, trang thiết bị sản xuất, thiết bị xử lý khí thải đảm bảo không gây ô nhiễm không khí; thực hiện thường xuyên việc quan trắc, giám sát khí thải.

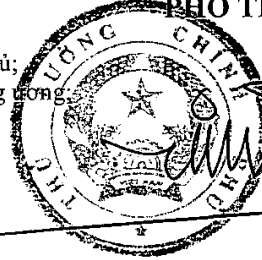
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Điều 3. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục;
- Lưu: VT, KGVX (3b).KN 240

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Trịnh Đình Dũng



Phụ lục
CÁC CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ ƯU TIÊN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH
HÀNH ĐỘNG QUỐC GIA VỀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ
ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 985/QĐ-TTg
ngày 04 tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

| Nội dung chương trình | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Thời gian thực hiện |
|---|-----------------------------|---|---------------------|
| Chương trình 1: Hoàn thiện chính sách pháp luật về quản lý chất lượng không khí tại Việt Nam | | | |
| a) Xây dựng, ban hành Nghị định của Chính phủ quy định về kiểm soát ô nhiễm môi trường nước, đất và không khí | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Bộ Công Thương, Giao thông vận tải, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các bộ ngành khác có liên quan | Quý II năm 2017 |
| b) Xây dựng, ban hành quy định và hướng dẫn kỹ thuật về Kế hoạch quản lý chất lượng không khí của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Đến năm 2017 |
| c) Xây dựng, ban hành quy định về quan trắc khí thải công nghiệp tự động, liên tục | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Đến năm 2016 |
| d) Xây dựng và ban hành các quy định, hướng dẫn về đánh giá, xác định và kiểm soát nguồn thải bụi PM10 và PM2.5 | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các trường đại học, Trung tâm nghiên cứu | Đến năm 2018 |
| đ) Xây dựng và ban hành quy định về cấp phép xả thải khí thải công nghiệp | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Đến năm 2017 |

| Nội dung chương trình | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Thời gian thực hiện |
|--|--|---|----------------------------|
| e) Xây dựng quy định, hướng dẫn công tác kiểm soát bụi tại các công trình xây dựng | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Bộ Xây dựng | Đến năm 2018 |
| g) Xây dựng, bổ sung quy định khuyến khích các cơ sở sản xuất sử dụng nhiên liệu sạch, đổi mới công nghệ, áp dụng sản xuất sạch hơn, quản lý, vận hành các công trình, thiết bị xử lý khí thải; phát triển ngành nghề truyền thống ít gây ô nhiễm không khí tại các làng nghề; chuyển đổi sản xuất đối với các làng nghề gây ô nhiễm không khí | Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công Thương | Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Đến năm 2020 |
| h) Rà soát, sửa đổi bổ sung quy định về lắp đặt thiết bị quan trắc tự động liên tục, đăng ký, kiểm kê khí thải công nghiệp đối với các nguồn khí thải tại các cơ sở có quy mô vừa và nhỏ | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Bộ Công Thương | Đến năm 2018 |
| i) Rà soát, bổ sung, sửa đổi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia môi trường, tiêu chuẩn môi trường liên quan. | Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Khoa học và Công nghệ | | Đến năm 2020 |
| k) Rà soát, bổ sung các quy định về xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường trong hoạt động xây dựng; sử dụng nguồn thu từ Thuế Bảo vệ môi trường với các loại nhiên liệu đốt để phục vụ cho hoạt động quản lý chất lượng không khí | Bộ Tài chính, Thanh tra Chính phủ | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Đến năm 2020 |
| l) Xây dựng quy định và hướng dẫn về phòng ngừa, ứng phó và khắc phục tình trạng ô nhiễm không khí | Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố | Bộ Tài nguyên và Môi trường Bộ Giao thông vận tải | Đến năm 2019 |
| m) Xây dựng và ban hành quy định, hướng dẫn về áp dụng các biện pháp kỹ thuật tốt nhất hiện có (BAT) và kinh nghiệm quản lý môi trường tốt nhất (BEP) nhằm giảm thiểu phát sinh khí thải, khí nhà kính | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Các bộ ngành có liên quan | Đến năm 2019 |
| n) Xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải đối với xe mô tô, xe gắn máy tham gia giao thông tại các tỉnh, thành phố | Bộ Giao thông vận tải | Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố | Đến năm 2018 |

| Nội dung chương trình | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Thời gian thực hiện |
|--|-----------------------------|--|---------------------|
| o) Xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định quy định về lộ trình nâng cao mức tiêu chuẩn khí thải đối với xe ô tô đang lưu hành, xe cơ giới nhập khẩu đã qua sử dụng | Bộ Giao thông vận tải | Các bộ ngành có liên quan | Đến năm 2018 |
| p) Rà soát, sửa đổi, bổ sung chức năng, nhiệm vụ của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất lượng không khí | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Bộ Nội vụ | Đến năm 2017 |
| q) Hoàn thiện các quy định về chức năng, nhiệm vụ về quản lý chất lượng không khí của cơ quan quản lý môi trường các ngành, các cấp | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Bộ Nội vụ | Đến năm 2017 |
| Chương trình 2: Đổi mới, cải tiến công nghệ sản xuất và thiết bị xử lý khí thải công nghiệp nhằm hạn chế phát thải khí thải | | | |
| a) Đầu tư, thực hiện đổi mới công nghệ, quy trình sản xuất, thiết bị sản xuất tại các cơ sở sản xuất công nghiệp nhằm hạn chế phát sinh khí thải | Cơ sở sản xuất | Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Đến năm 2020 |
| b) Đầu tư xây dựng, lắp đặt, vận hành các hệ thống thiết bị xử lý khí thải phát sinh từ các cơ sở công nghiệp, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường không khí | Cơ sở sản xuất | Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Đến năm 2018 |
| Chương trình 3: Đầu tư thiết bị quan trắc khí thải tự động liên tục, thiết bị quan trắc không khí và hệ thống truyền dẫn dữ liệu về khí thải công nghiệp | | | |
| a) Đầu tư lắp đặt và vận hành thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục của các ngành công nghiệp có nguồn khí thải lớn theo danh mục tại Phụ lục kèm theo Nghị định 38/2015/NĐ-CP | Cơ sở sản xuất | Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Đến năm 2020 |

| Nội dung chương trình | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Thời gian thực hiện |
|--|---|---|----------------------------|
| b) Đầu tư, lắp đặt và vận hành hệ thống truyền số liệu quan trắc khí thải tự động liên tục từ cơ sở sản xuất về Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương và về Bộ Tài nguyên và Môi trường | Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Bộ Công Thương | Đến năm 2020 |
| c) Hoàn thiện, hiện đại hóa hệ thống quan trắc môi trường không khí tự động ở các đô thị đặc biệt và đô thị loại I trở lên | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Đến năm 2020 |
| Chương trình 4: Kiểm kê, xây dựng cơ sở dữ liệu về khí thải công nghiệp và phổ biến thông tin về chất lượng không khí | | | |
| a) Thực hiện việc kiểm kê khí thải bao gồm kiểm kê bụi PM ₁₀ và PM _{2.5} | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Các bộ ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố liên quan | Đến năm 2020 |
| b) Công khai thông tin về chất lượng môi trường không khí xung quanh tại các đô thị đặc biệt, đô thị loại I trên các phương tiện thông tin đại chúng | Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Thông tin và Truyền thông, các phương tiện truyền thông | Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Đến năm 2017 |
| c) Xây dựng và thực hiện các kế hoạch truyền thông, phổ biến thông tin cho cộng đồng về tác hại của ô nhiễm không khí | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Bộ Thông tin và Truyền thông; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Từ năm 2017 |
| Chương trình 5: Tăng cường kiểm soát ô nhiễm không khí trong hoạt động giao thông vận tải | | | |
| a) Đề xuất lộ trình thắt chặt mức tiêu chuẩn khí thải đối với xe cơ giới đang lưu hành, xe cơ giới nhập khẩu đã qua sử dụng | Bộ Giao thông vận tải | Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố | Đến năm 2017 |
| b) Xây dựng quy định quản lý phương tiện giao thông cơ giới lắp động cơ điện | Bộ Giao thông vận tải | Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố | Đến năm 2017 |
| c) Thực hiện Đề án “Kiểm soát khí thải xe mô tô, xe gắn máy tham gia giao thông tại các tỉnh, thành phố” được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt | Bộ Giao thông vận tải | Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh, | Từ năm 2016 đến năm 2020 |

| Nội dung chương trình | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Thời gian thực hiện |
|---|---|---|--------------------------|
| tại Quyết định số 909/QĐ-TTg | | thành phố | |
| Chương trình 6: Nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ về quản lý chất lượng không khí | | | |
| a) Thực hiện đề tài nghiên cứu, đổi mới, ứng dụng công nghệ tiên tiến, nâng cao năng suất và hiệu quả sử dụng nhiên liệu trong các ngành công nghiệp | Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công Thương, Bộ Khoa học và Công nghệ | Các trường đại học, Trung tâm nghiên cứu | Đến năm 2018 |
| b) Nghiên cứu, xây dựng hệ số phát thải cho các nguồn khí thải phù hợp với điều kiện Việt Nam | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Các trường đại học, Trung tâm nghiên cứu | Đến năm 2020 |
| c) Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn nhằm xác định sự đóng góp của các nguồn khí thải đối với bụi PM ₁₀ , PM _{2.5} | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Các trường đại học, Trung tâm nghiên cứu | Đến năm 2018 |
| d) Nghiên cứu, xây dựng mô hình đánh giá sự lan truyền ô nhiễm, mô hình xác định nguồn khí thải | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Các trường đại học, Trung tâm nghiên cứu | Đến năm 2020 |
| đ) Nghiên cứu phương pháp tính toán sức chịu tải của môi trường không khí | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Các trường đại học, Trung tâm nghiên cứu | Đến năm 2020 |
| Chương trình 7: Đa dạng hóa nguồn lực cho lĩnh vực quản lý chất lượng không khí | | | |
| a) Xây dựng các quy định về sử dụng nguồn thu từ Thuê Bảo vệ môi trường với các loại nhiên liệu đốt để phục vụ cho hoạt động quản lý chất lượng không khí | Bộ Tài chính | Các Bộ Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Giao thông vận tải và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Từ năm 2016 đến năm 2018 |
| b) Rà soát, bổ sung và hoàn thiện các quy định về miễn giảm thuế nhập khẩu thiết bị xử lý khí thải và thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục | | | Đến năm 2017 |